Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 23.09.2019 08:07:04 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2063 /KH-UBND	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 9 năm 2019*

KẾ HOẠCH

Tổ chức Tọa đàm về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành tương đương và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh

Trên cơ sở Kế hoạch số 1609/KH-UBND ngày 04/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo, ý kiến đề xuất của Sở Nội vụ tại Công văn 1324/SNV-TCCCVC ngày 29/8/2019, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức Tọa đàm về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành tương đương và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Tọa đàm để thống nhất và nội dung, cách thức đánh giá năng lực điều hành của lãnh đạo sở, ban, ngành và chính quyền các huyện, thành phố thuộc tỉnh trong công tác chỉ đạo điều hành kinh tế, tạo động lực cải thiện chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh thông qua Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành tương đương và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh với tên gọi tiếng anh là *Department & District Competitiveness Index (viết tắt là DDCI)*.

- Tạo kênh thông tin tin cậy, rộng rãi, minh bạch để nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến xây dựng các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương.

2. Yêu cầu:

- Bộ chỉ số DDCI phải được xây dựng phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh Tây Ninh, theo phương pháp tính và cách tiếp cận tương tự như Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

- Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng trong đánh giá; phương pháp xây dựng Bộ chỉ số DDCI phải khoa học, kết quả đánh giá phải

mang tính chính xác; đảm bảo tính bảo mật cao đối với đối tượng tham gia khảo sát.

- Kết quả thu được từ khảo sát Bộ chỉ số DDCI phải có ý nghĩa mang tính định hướng phát triển và tạo sự cạnh tranh, thi đua giữa các sở, ban, ngành và địa phương nhằm cải thiện và nâng cao năng lực điều hành.

- Được tổ chức định kỳ hàng năm. Kết quả đánh giá được công bố, công khai và làm cơ sở để đánh giá công tác thi đua, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở, ban, ngành và địa phương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chủ đề tọa đàm: Ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành tương đương và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh.

2. Thời gian: 08 giờ 00 phút, ngày 30/9/2019 (Thứ hai).

3. Địa điểm: Hội trường Ủy nhân dân tỉnh.

4. Thành phần tham dự, mời:

- Thủ trưởng đơn vị Sở, ngành tỉnh, UBND các huyện và Thành phố, các phòng ban chuyên môn phụ trách hoạt động cải cách hành chính của đơn vị (Sở Nội vụ tổng hợp và mời các thành phần liên quan tham dự)

- Đại diện lãnh đạo và thành viên của Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh.

- Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

5. Chương trình

- Tuyên bố lý do – Giới thiệu đại biểu;

- Phát biểu của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh về sự cần thiết ban hành Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh.

- Tọa đàm trao đổi và góp ý kiến việc ban hành Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh.

- Kết luận tọa đàm.

III. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Giao Sở Nội vụ chuẩn bị và trình bày các nội dung có liên quan về việc ban hành Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh.

2. Giao Sở Nội vụ tổng hợp các góp ý kiến và kiến nghị, đề xuất của các Sở, ban ngành tỉnh để giải đáp tại tại buổi tọa đàm.

3. Giao Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh hỗ trợ Sở Nội vụ trong công tác chuẩn bị hội trường, điểm danh các thành phần các đại biểu tham dự.

4. Đề nghị Các Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố tham khảo nội dung dự thảo về Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) (được đính kèm theo tại Kế hoạch), các nội dung góp ý gửi về Sở Nội vụ trước ngày 26/9/2019.

Trên đây là kế hoạch tổ chức Tọa đàm về việc ban hành Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao./.

(Kế hoạch này thay giấy mời)

Nơi nhận:
- TTTU;
- CT, các PCT UBND;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh; Đài PT và TH tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Hội Doanh nhân trẻ;
- LĐVP, KTTC;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

48.CVUB.tuananh.2019

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày tháng năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021;

Thực hiện Công văn số /UBND-KTTC ngày /9/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh năm 2019 và các năm tiếp theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Nội vụ tại Tờ trình số /TTr-SNV ngày tháng năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh, gồm 10 chỉ số thành phần:

1. Gia nhập thị trường (sở, ngành không có)
2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (sở, ngành không có)
3. Tính minh bạch
4. Chi phí thời gian
5. Chi phí không chính thức
6. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh
7. Cạnh tranh bình đẳng
8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
9. Đào tạo lao động (sở, ngành không có)
10. Thiết chế pháp lý

Nội dung các tiêu chí đánh giá của từng chỉ số thành phần được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng được đánh giá:

1. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Công Thương; Lao động - Thương binh và Xã hội; Giao thông vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ.

2. Các ban, ngành: Công an tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Cục Hải quan tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tây Ninh.

4. Hằng năm, căn cứ theo tình hình thực tế, đối tượng được đánh giá sẽ được điều chỉnh, bổ sung dựa trên đề xuất của Cơ quan điều phối hoặc Đơn vị tư vấn và được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nội vụ có nhiệm vụ:

1.1 Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

1.2 Tổ chức lựa chọn Đơn vị tư vấn theo quy định của Luật Đấu thầu để thực hiện công tác khảo sát, đánh giá DDCI của Tỉnh theo từng năm.

1.3 Phối hợp với Đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu việc điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ chỉ số DDCI của tỉnh và xây dựng tiêu chí đánh giá của từng chỉ số đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế.

1.4 Đầu mối phối hợp, hỗ trợ, cung cấp thông tin cần thiết để Đơn vị tư vấn hoàn thành tốt công việc được giao.

1.5 Tiếp nhận kết quả đánh giá, xếp hạng các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và dữ liệu có liên quan từ Đơn vị tư vấn; Chủ trì thẩm định, tổng hợp, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và tổ chức công bố công khai theo quy định.

2. Các Sở, ban, ngành tỉnh, Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố có nhiệm vụ:

2.1. Phối hợp đề xuất, cung cấp danh sách đối tượng được khảo sát thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

2.2. Phân công cán bộ đầu mối phối hợp với Đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình triển khai thực hiện công tác đánh giá DDCI của tỉnh.

3. Trung tâm Hành chính công trực thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các Hội, Hiệp hội và Liên minh Hợp tác xã tỉnh:

Phối hợp với Đơn vị tư vấn trong việc khảo sát, lấy ý kiến các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Thông tin và Truyền thông; Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh; Báo Tây Ninh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Trung tâm Hành chính công trực thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Phối hợp truyền thông về việc triển khai đánh giá DDCI của tỉnh; kịp thời đưa tin trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- TT.TU; HĐND Tỉnh;
- UBMTTQVN Tỉnh;
- CT&PCT. UBND Tỉnh;
- Báo Tây Ninh; Đài PT&TH;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- TT. HCC Tỉnh;
- Lưu VT, VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (DDCI) THUỘC TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Cơ quan điều phối: Sở Nội vụ tỉnh Tây Ninh

Đơn vị tư vấn:

Tây Ninh, tháng 9 năm 2019

PHẦN I. TÍNH CẤP THIẾT, CƠ SỞ, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (DDCI) THUỘC TỈNH TÂY NINH

1. Tính cấp thiết của việc xây dựng bộ chỉ số DDCI

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là chỉ số đo lường và xếp hạng chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về môi trường đầu tư, kinh doanh để thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân thông qua cảm nhận của các doanh nghiệp dân doanh tại địa phương. Chỉ số PCI thực sự đã và đang giúp các nhà lãnh đạo từ cấp địa phương đến trung ương trong việc đánh giá một phần tác động của những thay đổi chính sách nhằm hướng đến cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cũng như cấp quốc gia.

Theo báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2018, Tây Ninh đạt thứ hạng 14/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Năm 2018, kết quả xếp hạng PCI của tỉnh tăng 5 bậc so với năm 2017 (năm 2018: hạng 14, năm 2017: hạng 19). Tiếp tục duy trì tại nhóm điều hành khá. Điều này cho thấy, cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư đã tin tưởng và đánh giá Tây Ninh là địa phương có môi trường đầu tư, kinh doanh thuộc nhóm điều hành khá trong nhiều năm liền. Tuy nhiên, chỉ số PCI chỉ phản ánh một bức tranh chung trong công tác điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh. Trong khi đó, các nỗ lực của chính quyền cấp tỉnh sẽ không đạt được kỳ vọng nếu việc triển khai các chính sách, quy định ở cấp sở, ban, ngành hoặc tại địa phương thuộc tỉnh không được triển khai, thực hiện một cách đồng bộ, có hiệu quả. Do đó, việc nghiên cứu, xây dựng một Bộ chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) được kỳ vọng sẽ là một trong những giải pháp thiết thực, hiệu quả để tạo sự cạnh tranh, thi đua về chất lượng điều hành kinh tế giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh. Từ đó, tạo động lực cải cách quyết liệt, đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến nhà đầu tư, doanh nghiệp; tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực.

2. Cơ sở xây dựng bộ chỉ số DDCI

2.1. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.

- Công văn số /UBND-KTTC ngày /9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh và các năm tiếp theo.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Bộ chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương thuộc tỉnh Tây Ninh, gọi tắt là DDCI (Department and District Competitiveness Index) được xây dựng và phát triển trên cơ sở nghiên cứu từ các nguồn:

- Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI (Provincial Competitiveness Index) của Phòng Thương mại và Công Nghiệp Việt Nam phối hợp với USAID (Hoa Kỳ).

- Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành và địa phương tỉnh Quảng Ngải.

- Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành và địa phương tỉnh Quảng Nam.

- Kết quả PCI của tỉnh Tây Ninh trong hơn 10 năm qua. Trong đó, đánh giá thực tiễn công tác giải quyết thủ tục hành chính và cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh; phân tích cụ thể những lĩnh vực liên quan đến các chỉ số thành phần mà Tây Ninh đang ở thứ hạng chưa cao, cần tập trung quyết liệt để cải thiện tốt hơn.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng và triển khai bộ chỉ số DDCI

3.1. Mục tiêu xây dựng và triển khai bộ chỉ số DDCI

3.1.1. Mục tiêu chung

- Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh nhằm mục đích đánh giá năng lực của chính quyền các huyện, thành phố và các sở, ban, ngành *trên khía cạnh điều hành kinh tế*. Từ đó, tạo động lực cải thiện chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

- Kết quả đạt được từ việc đánh giá DDCI là cơ sở để ra các giải pháp hiệu quả, đồng bộ nhằm cải thiện chất lượng điều hành kinh tế của địa phương, giúp Tây Ninh có những đột phá mạnh mẽ hơn nữa trong cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất - kinh doanh.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá khách quan năng lực điều hành của lãnh đạo sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến nhà đầu tư, doanh nghiệp. Từ đó, có sự so sánh, đánh giá chất lượng phục vụ của các đơn vị trong giải quyết thủ tục hành chính và triển khai các hoạt động liên quan đến cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Tạo sự cạnh tranh, thi đua về chất lượng điều hành kinh tế giữa chính quyền các sở, ban, ngành và địa phương. Từ đó, tạo động lực cải cách một cách quyết liệt, đồng bộ trong việc nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến nhà đầu tư, doanh nghiệp; tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực.

- Tạo kênh thông tin tin cậy, rộng rãi để doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến nâng cao năng lực điều hành của chính quyền các cấp; nâng cao chất lượng quản lý, điều hành của các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức liên quan.

- Thu thập các thông tin góp ý của doanh nghiệp, nhà đầu tư để nắm bắt tình hình và tháo gỡ khó khăn trong hoạt động đầu tư, sản xuất - kinh doanh.

- Có cơ sở khách quan để đánh giá công tác điều hành kinh tế của tỉnh trong thời gian qua; nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh những năm tiếp theo; đồng thời khắc phục những hạn chế của các địa phương, các cơ quan, đơn vị.

3.2. *Nhiệm vụ xây dựng và triển khai bộ chỉ số DDCI*

Bộ chỉ số DDCI là hệ thống các chỉ số tổng hợp sử dụng để đánh giá các khía cạnh khác nhau về năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của các sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Bộ chỉ số DDCI được cấu thành bởi các chỉ số thành phần (sub-index); kết quả từng chỉ số thành phần là căn cứ tính toán điểm số DDCI[1]. Bộ chỉ số DDCI phải thể hiện được những khác biệt và có thể so sánh được về năng lực điều hành kinh tế của cấp sở, ban, ngành và địa phương sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện sẵn có (cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, chức năng và nhiệm vụ…).

Việc xây dựng và triển khai Bộ chỉ số DDCI đòi hỏi phải tuân thủ đúng quy trình khảo sát, tính toán và đánh giá, nhằm đảm bảo phản ánh trung thực, khách quan những nhìn nhận, đánh giá của khối doanh nghiệp; có độ tin cậy cao và thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các cấp sở, ban, ngành và địa phương trong việc cải thiện chất lượng điều hành kinh tế.

4. Đối tượng được khảo sát, đánh giá của bộ chỉ số DDCI

4.1. Đối tượng được khảo sát

Các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh đang hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh; các nhà đầu tư đến khảo sát và làm việc tại tỉnh.

4.2 *Đối tượng được đánh giá*

Việc khảo sát, đánh giá sẽ được tiến hành đối với một số các sở, ban, ngành và địa phương được lựa chọn trên cơ sở nghiên cứu chức năng, nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh thực hiện chức năng, nhiệm vụ có liên quan nhiều đến việc cải thiện môi trường đầu tư và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhà đầu tư. Bao gồm các đơn vị như sau:

[1] Dựa trên phương pháp luận của Bộ chỉ số PCI.

a) Các Sở và tương đương: Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Công Thương; Lao động - Thương binh và Xã hội; Giao thông vận tải; Khoa học và Công nghệ; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Y tế; Tài chính; Thông tin và Truyền thông; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Thanh tra tỉnh; Công an tỉnh; Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh.

b) Các ban, ngành: Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Tây Ninh, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Trên cơ sở kết quả đánh giá DDCI năm 2019, căn cứ theo tình hình thực tế, Cơ quan điều phối và Đơn vị tư vấn sẽ chủ động đề xuất điều chỉnh đối tượng được đánh giá trong những năm tiếp theo.

PHẦN II. XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (DDCI) THUỘC TỈNH TÂY NINH

1. Xây dựng Bộ chỉ số DDCI

1.1.Phương pháp xây dựng Bộ chỉ số DDCI

Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh được xây dựng trên cơ sở kế thừa nghiên cứu về Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của VCCI về phương pháp luận, kỹ thuật khảo sát; đồng thời, tiếp thu kinh nghiệm của tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi trong việc xây dựng Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI). Cụ thể:

- Kế thừa 10 chỉ số thành phần cơ bản và một phần các chỉ tiêu của bộ chỉ số PCI đó là:

1. Gia nhập thị trường (sở, ngành không có): Đây là chỉ số được xây dựng nhằm đánh giá sự khác biệt về chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới thành lập tại địa phương.

2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (sở, ngành không có): Đo lường việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và doanh nghiệp có thấy yên tâm và được đảm bảo về sự ổn định khi có được mặt bằng kinh doanh hay không.

3. Tính minh bạch: Đánh giá khả năng, hiệu quả tuyên truyền, phổ biến các thông tin về chính sách, pháp luật của các sở, ban, ngành tỉnh và địa phương đến các nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã và mức độ phổ biến của Cổng thông tin điện tử của các đơn vị.

4. Chi phí thời gian: Đo lường khả năng cung ứng dịch vụ công một cách nhanh chóng của các đơn vị và tác động của việc thanh kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã.

5. Chi phí không chính thức: Đo lường mức chi phí không chính thức doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây nên cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; mức độ liêm chính của cán bộ, công chức tại các Sở, ban, ngành tỉnh và địa phương.

6. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh: Đánh giá tính năng động, sáng tạo và vai trò của lãnh đạo đơn vị trong quá trình thực thi chính sách của tỉnh, Trung ương cũng như việc đưa ra những sáng kiến để phát triển khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể.

7. Cạnh tranh bình đẳng: Đo lường khả năng thực hiện nguyên tắc đối xử bình đẳng của các Sở, ban, ngành tỉnh và địa phương đối với nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã.

8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: Đánh giá các chính sách, khả năng hỗ trợ của Sở, ban, ngành tỉnh và địa phương để thúc đẩy hoạt động thương mại khu vực tư nhân, cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp.

9. Đào tạo lao động (sở, ngành không có): Đo lường các nỗ lực của địa phương để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng, kiến thức,... nhằm góp

phần nâng cao chất lượng lao động cho doanh nghiệp và giúp người lao động tìm việc làm.

10. Thiết chế pháp lý: Đánh giá khả năng tham mưu, xây dựng và thực thi các VPQPPL của các Sở, ban, ngành tỉnh và địa phương; phản ánh lòng tin của doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý tại Sở, ban, ngành tỉnh và địa phương.

Sự kế thừa các chỉ tiêu của Bộ chỉ số PCI là cần thiết bởi vì Bộ chỉ số DDCI cũng với mục tiêu đánh giá năng lực của chính quyền các các sở, ban, ngành và địa phương trên khía cạnh điều hành kinh tế.

1.2. Phương pháp tính điểm

Sau khi thống nhất các chỉ số thành phần (sub-index) và các chỉ tiêu đánh giá nội hàm của từng chỉ số thành phần sử dụng trong Bộ chỉ số DDCI. Trong đó, mỗi chỉ số được xây dựng bằng cách kết hợp hai loại dữ liệu, đó là dữ liệu sơ cấp từ điều tra khảo sát và dữ liệu thứ cấp có sẵn.

Điểm chỉ số thành phần được tổng hợp từ điểm tất cả các chỉ tiêu con. Mỗi chỉ tiêu con của chỉ số thành phần đều có cách thức đánh giá và tính điểm riêng; làm cơ sở để xây dựng công cụ và công thức tính điểm DDCI. Mỗi chỉ tiêu được chuẩn hóa theo thang điểm 10 để tạo cơ sở cho việc so sánh [2]. Quy trình này cùng được áp dụng cho tất cả 10 chỉ số thành phần.

Chỉ số tổng hợp được xây dựng trên cơ sở các điểm số của các chỉ số thành phần và trọng số tương ứng cho từng chỉ số thành phần.

Trọng số cho các chỉ số thành phần được xác định dựa trên các cơ sở sau: - Mức độ ảnh hưởng của chỉ số thành phần đối với hoạt động đầu tư, sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh và hợp tác xã.

- Điểm số của các chỉ số thành phần theo kết quả công bố chỉ số PCI của VCCI trong những năm gần đây [3].

- Phương pháp nghiên cứu chuyên gia.

Kết quả xác định trọng số được trình bày tại bảng sau:

Trọng số tính điểm đối với cấp sở, ban, ngành tỉnh:

Chỉ số thành phần	*Trọng số dự kiến*
1. Tính minh bạch	20%
2. Chi phí thời gian	15%
3. Chi phí không chính thức	10%
4. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo sở, ngành	15%

[2] - Nếu điểm chỉ tiêu cao có nghĩa là chất lượng điều hành 'tốt', công thức dưới đây được sử dụng: *[9*((Điểm của đơn vị được đánh giá – điểm nhỏ nhất của mẫu)/(Điểm lớn nhất của mẫu – Điểm nhỏ nhất của mẫu))+1].*

- Nếu điểm chỉ tiêu cao có nghĩa là chất lượng điều hành 'không tốt' thì lấy 11 trừ cho công thức trên: *{11[9*((Điểm của đơn vị được đánh giá – điểm nhỏ nhất của mẫu)/(Điểm lớn nhất của mẫu – Điểm nhỏ nhất của mẫu))+1]}.*

[3] Các chỉ số tỉnh Tây Ninh có điểm số thấp theo công bố của VCCI trong những năm gần đây bao gồm: Gia nhập thị trường, tính năng động và đào tạo lao động.

Chỉ số thành phần	*Trọng số dự kiến*
5. Cạnh tranh bình đẳng	15%
6. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	15%
7. Thiết chế pháp lý	10%
Tổng cộng	*100%*

Trọng số tính điểm đối với UBND huyện, thành phố

Chỉ số thành phần	*Trọng số dự kiến*
1. Gia nhập thị trường	15%
2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	10%
3. Tính minh bạch	10%
4. Chi phí thời gian	10%
5. Chi phí không chính thức	10%
6. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo UBND huyện, thành phố	15%
7. Cạnh tranh bình đẳng	10%
8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5%
9. Đào tạo lao động	10%
10. Thiết chế pháp lý	5%
Tổng cộng	*100%*

1.3. Nội dung bộ chỉ số DDCI

1.3.1. Nội dung bộ chỉ số đánh giá cấp sở, ban, ngành và địa phương

- Nội dung các chỉ số đánh giá Sở, ban, ngành tỉnh

Chỉ số thành phần	Tiêu chí
1. Tính minh bạch Đánh giá khả năng, hiệu quả tuyên truyền, phổ biến các thông tin về chính sách, pháp luật của các sở, ban, ngành tỉnh đến các nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã và mức độ phổ biến của Cổng thông tin điện tử	- Khả năng cung cấp thông tin của sở, ngành liên quan đến nội dung yêu cầu giải quyết (A1)
	- Cách thức để có thể tiếp cận được tài liệu có liên quan của sở, ngành (A2)
	- Sự hài lòng với cách trình bày nội dung thông tin trong các văn bản chỉ đạo của sở, ngành (A3)

của các đơn vị. **Sub1 = (A1+A2+A3+A4+A5+A6+A7+A8+A9+A10)/10**	- Mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung thông tin trong quá trình giải quyết TTHC hoặc công việc có liên quan tới doanh nghiệp (A4)
	- Tính kịp thời cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết TTHC hoặc công việc có liên quan tới doanh nghiệp (A5)
	- Sự hướng dẫn rõ ràng đầy đủ khi thực hiện các TTHC hoặc các công việc liên quan tới các sở, ngành (A6)
	- Chất lượng Website của các sở, ngành (A7)
	- Mức độ dễ dàng khi tiếp cận thông tin trên Website của các sở, ngành (A8)
	- Tần suất doanh nghiệp truy cập vào Cổng thông tin (Website) của các Sở, ngành đối với doanh nghiệp (A9)
	- Tính hữu ích của thông tin trên Cổng thông tin (Website) của Sở, ngành đối với doanh nghiệp (A10)
2. Chi phí thời gian Đo lường khả năng cung ứng dịch vụ công một cách nhanh chóng của các đơn vị và tác động của việc thanh kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã. **Sub2= (B1+B2+B3+B4+B5+B6+B7+B8)/8**	- Số lần doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra của sở, ngành trong năm (B1)
	- Số lần tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công ích (B2)
	- Hiệu quả của các Sở, ngành trong giải quyết TTHC (B3)
	- Sự thân thiện, nhiệt tình của công chức các sở, ngành (B4)
	- Tính chuyên nghiệp của công chức các sở, ngành (B5)
	- Việc công khai các khoản phí, lệ phí (B6)
	- Mức độ tuân thủ đúng quy định về thời gian giải quyết TTHC (B7)
	- Phương pháp doanh nghiệp tiếp cận để lấy thông tin về quy định TTHC hoặc các quy định có liên quan của các sở, ngành (B8)

3. Chi phí không chính thức Đo lường mức chi phí không chính thức doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây nên cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; mức độ liêm chính của cán bộ, công chức tại các Sở, ban, ngành tỉnh. **Sub3= (C1+C2+C3+C4+C5+C6)/6**	- Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết TTHC hoặc các công việc liên quan tại các sở, ngành (C1)
	- Mức độ các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả (C2)
	- Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (C3)
	- Công việc sẽ đạt hiệu quả cao sau khi trả chi phí không chính thức (C4)
	- Công việc không đạt kết quả nếu không chi trả chi phí không chính thức (C5)
	- Các nội dung chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải chi trả (C6)
4. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo Đánh giá tính năng động, sáng tạo và vai trò của lãnh đạo đơn vị trong quá trình thực thi chính sách của Tỉnh, Trung ương cũng như việc đưa ra những sáng kiến để phát triển khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể. **Sub4= (F1+F2+F3+F4+F5+F6+F7+F8) /8**	- Lãnh đạo các sở, ngành linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp (D1)
	- Lãnh đạo các sở, ngành năng động, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (D2)
	- Mức độ tuân thủ của lãnh đạo sở, ngành khi thực hiện các chủ trương của lãnh đạo tỉnh (D3)
	- Mức độ am hiểu các chính sách, chủ trương của trung ương và của tỉnh ở các lãnh đạo sở, ngành (D4)
	- Mức độ am hiểu từng loại hình, ngành nghề doanh nghiệp của các lãnh đạo sở, ngành (D5)
	- Mức độ thường xuyên của các hoạt động, trao đổi thông tin với doanh nghiệp của lãnh đạo sở, ngành (D6)
	- Lãnh đạo đơn vị thể hiện tinh thần quyết liệt trong công tác cải cách hành chính (D7)
	- Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của lãnh đạo trong giải quyết thủ tục hành chính (D8)
5. Cạnh tranh bình đẳng	

Thái độ, sự phân biệt đối xử với doanh

Đo lường khả năng thực hiện nguyên tắc đối xử bình đẳng của các Sở, ban, ngành tỉnh đối với nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã. **Sub5= (E1+E2+E3)/3**	nghiệp (E1)
	Sự hỗ trợ không đồng đều gây khó khăn cho doanh nghiệp kinh doanh (E2)
	Mức độ quan tâm của sở, ngành tới doanh nghiệp tư nhân trong nước (E3)
6. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp Đánh giá các chính sách, khả năng hỗ trợ của Sở, ban, ngành tỉnh để thúc đẩy hoạt động thương mại khu vực tư nhân, cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp. **Sub6= (F1+F2+F3+F4+F5+F6+F7+F8) /8**	- Mức độ thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (thực hiện theo các chính sách của quốc gia hoặc tỉnh (nếu có)) (F1)
	- Các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực sở, ngành ban hành gây khó khăn hoạt động của doanh nghiệp (F2)
	- Tồn tại tình trạng bất cập giữa các phòng, ban trong sở, ngành (F3)
	- Mức độ tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong 2 năm vừa qua của doanh nghiệp (F4)
	- Mức độ tham gia của doanh nghiệp vào các buổi đối thoại, trao đổi thông tin với doanh nghiệp do sở, ngành tổ chức (F5)
	- Hiệu quả của các buổi đối thoại, trao đổi thông tin với doanh nghiệp do sở, ngành tổ chức (F6)
	- Mức độ hỗ trợ doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, hoạt động đầu tư - kinh doanh hoặc các công việc liên quan tới doanh nghiệp (F7)
	- Hiệu quả của dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trên cổng thông tin điện tử (F8)
7. Thiết chế pháp lý Đánh giá khả năng tham mưu, xây dựng và thực thi các VPQPPL của các Sở, ban, ngành tỉnh; phản ánh lòng tin của doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý tại Sở, ban, ngành tỉnh.	- Cơ chế doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại lên lãnh đạo các Sở, ngành khi có phiền hà, vòi vĩnh trong giải quyết TTHC (G1)
	- Mức độ thỏa đáng khi giải quyết các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp (G2)

Sub7= (G1+G2+G3+G4+G5+G6)/6	- Đánh giá về tình trạng doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết vấn đề (G3)
	- Đánh giá về cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại (G4)
	- Đánh giá về trợ giúp pháp lý cho doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái (G5)
	- Tinh thần cầu thị của các cơ quan khi giải quyết tranh chấp giữa doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước(G6)

- Nội dung bộ chỉ số đánh giá UBND huyện, thành phố

Chỉ số thành phần	Tiêu chí
1. Gia nhập thị trường **sub1 = (A1+A2+A3)/3**	Thời gian doanh nghiệp hoàn tất các thu tục để đi vào hoạt động (A1)
	Chất lượng hoạt động của các bộ phận một cửa hoặc một cửa liên thông khi đăng ký doanh nghiệp tại địa phương (A2)
	Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa (A3)
2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất Đo lường việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và doanh nghiệp có thấy yên tâm, được đảm bảo về sự ổn định khi có được mặt bằng kinh doanh hay không. **Sub2 = (B1+B2+B3+B4+B5+B6+B7+B8+B9)/9**	Những nỗ lực của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng tại địa phương (B1)
	Mức độ công khai các văn bản về quy hoạch đất đai tại địa phương (B2)
	Mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp (như rủi ro bị chính quyền thu hồi cho mục đích sử dụng khác, thay đổi quy hoạch…) (B3)
	Mức độ thỏa đáng bồi thường cho mặt bằng kinh doanh nếu bị thu hồi (B4)
	Thời gian thực hiện trình tự, thủ tục cấp

	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo thẩm quyền (B5)
	Mức độ doanh nghiệp được hướng dẫn tháo gỡ vướng mắc trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai (B6)
	Công tác đối thoại về đất đai tại huyện: Mức độ thường xuyên tổ chức đối thoại, hiệu quả của các cuộc đối thoại (B7)
3. Tính minh bạch Đánh giá khả năng, hiệu quả tuyên truyền, phổ biến các thông tin về chính sách, pháp luật của địa phương đến các nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã và mức độ phổ biến của Cổng thông tin điện tử của các đơn vị. **Sub3 = (C1+C2+C3+C4+C5+C6+C7+C8+C9+C10)/10**	- Khả năng cung cấp thông tin của huyện, thành phố (C1)
	- Cách thức để có thể tiếp cận được tài liệu có liên quan của các huyện, thành phố (C2)
	- Sự hài lòng với cách trình bày nội dung thông tin trong các văn bản chỉ đạo của các huyện, thành phố (C3)
	- Mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung thông tin trong quá trình giải quyết TTHC hoặc công việc có liên quan tới doanh nghiệp (C4)
	- Tính kịp thời cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết TTHC hoặc công việc có liên quan tới doanh nghiệp (C5)
	- Sự hướng dẫn rõ ràng đầy đủ khi thực hiện các TTHC hoặc các công việc liên quan tới các huyện, thành phố (C6)
	- Chất lượng Website của các huyện, thành phố (C7)
	- Mức độ dễ dàng khi tiếp cận thông tin trên Website của các huyện, thành phố (C8)
	- Tần suất doanh nghiệp truy cập vào Cổng thông tin (Website) của các UBND các huyện, thành phố đối với doanh nghiệp (C9)
	- Tính hữu ích của thông tin trên Cổng

	thông tin (Website) của UBND các huyện, thành phố đối với doanh nghiệp (C10)
4. Chi phí thời gian Đo lường khả năng cung ứng dịch vụ công một cách nhanh chóng của các đơn vị và tác động của việc thanh kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã. **Sub4 = (D1+D2+D3+D4+D5+D6+D7+D8)/8**	- Số lần doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra của các huyện, thành phố trong năm (D1)
	- Số lần tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công ích (D2)
	- Hiệu quả của địa phương trong giải quyết TTHC (D3)
	- Sự thân thiện, nhiệt tình của công chức các huyện, thành phố (D4)
	- Tính chuyên nghiệp của công chức các huyện, thành phố (D5)
	- Việc công khai các khoản phí, lệ phí (D6)
	- Mức độ tuân thủ đúng quy định về thời gian giải quyết TTHC (D7)
	- Phương pháp doanh nghiệp tiếp cận để lấy thông tin về quy định TTHC hoặc các quy định có liên quan của các huyện, thành phố (D8)
5. Chi phí không chính thức Đo lường mức chi phí không chính thức doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây nên cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; mức độ liêm chính của cán bộ, công chức tại địa phương. **Sub5= (E1+E2+E3+E4+E5+E6)/6**	- Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết TTHC hoặc các công việc liên quan tại các huyện, thành phố (E1)
	- Mức độ các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả (E2)
	- Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (E3)
	- Công việc sẽ đạt hiệu quả cao sau khi trả chi phí không chính thức (E4)
	- Công việc không đạt kết quả nếu không chi trả chi phí không chính thức (E5)
	- Các nội dung chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải chi trả (E6)
6. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh Đánh giá tính năng động, sáng tạo và	- Lãnh đạo các huyện, thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp (F1)

vai trò của lãnh đạo đơn vị trong quá trình thực thi chính sách của tỉnh, Trung ương cũng như việc đưa ra những sáng kiến để phát triển khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể. **Sub6= (F1+F2+F3+F4+F5+F6+F7+F8)/8**	- Lãnh đạo các huyện, thành phố năng động, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (F2)
	- Mức độ tuân thủ của lãnh đạo các huyện, thành phố khi thực hiện các chủ trương của lãnh đạo tỉnh (F3)
	- Mức độ am hiểu các chính sách, chủ trương của trung ương và và của tỉnh ở các lãnh đạo các huyện, thành phố (F4)
	- Mức độ am hiểu từng loại hình, ngành nghề doanh nghiệp của các lãnh đạo các huyện, thành phố (F5)
	- Mức độ thường xuyên của các hoạt động đối ngoại, trao đổi thông tin với doanh nghiệp của lãnh đạo các huyện, thành phố (F6)
	- Lãnh đạo địa phương thể hiện tinh thần quyết liệt trong công tác cải cách hành chính (F7)
	- Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của lãnh đạo trong giải quyết thủ tục hành chính (F8)
7. Cạnh tranh bình đẳng Đo lường khả năng thực hiện nguyên tắc đối xử bình đẳng của địa phương đối với nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã. **Sub7= (G1+G2+G3+G4+G5)/5**	- Tồn tại các "doanh nghiệp sân sau" tại địa phương (G1)
	- Có sự ưu ái trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước cho "doanh nghiệp sân sau" (G2)
	- Sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp (G3)
	- Sự hỗ trợ không đồng đều gây khó khăn cho doanh nghiệp kinh doanh (G4)
	- Mức độ quan tâm của sở, ngành và UBND huyện, thành phố tới doanh nghiệp tư nhân trong nước (G5)
8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp Đánh giá các chính sách, khả năng hỗ trợ của địa phương để thúc đẩy hoạt động thương mại khu vực tư nhân, cung cấp thông tin pháp luật cho	- Mức độ thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (thực hiện theo các chính sách của quốc gia hoặc tỉnh (nếu có)) (H1)
	- Mức độ ban hành chương trình/kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp hàng năm

doanh nghiệp. **Sub8= (H1+H2+H3+H4+H5+H6+H7+H8+ H9)/9**	(thực hiện theo chương trình/kế hoạch đã được UBND tỉnh ban hành (nếu có)) (H2)
	- Các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực địa phương ban hành gây khó khăn hoạt động của doanh nghiệp (H3)
	- Tồn tại tình trạng bất cập giữa các phòng, ban thuộc UBND các huyện, thành phố (H4)
	- Mức độ tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong 2 năm vừa qua của doanh nghiệp (H5)
	- Mức độ tham gia của doanh nghiệp vào các buổi đối thoại, trao đổi thông tin với doanh nghiệp do các huyện, thành phố tổ chức (H6)
	- Hiệu quả của các buổi đối thoại, trao đổi thông tin với doanh nghiệp do các huyện, thành phố tổ chức (H7)
	- Mức độ hỗ trợ doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, hoạt động đầu tư - kinh doanh hoặc các công việc liên quan tới doanh nghiệp (H8)
	- Hiệu quả của dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trên cổng thông tin điện tử (H9)
9. Đào tạo lao động Đo lường các nỗ lực của địa phương để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng, kiến thức,... nhằm góp phần nâng cao chất lượng lao động cho doanh nghiệp và giúp người lao động tìm việc làm. **Sub9= (I1+I2+I3+I4)/4**	- Đánh giá chất lượng đào tạo lao động (I1)
	- Đánh giá chất lượng dịch vụ giới thiệu việc làm (I2)
	- Chi phí bỏ ra để tuyển dụng 01 lao động doanh nghiệp (I3)
	- Chi phí bỏ ra để đào tạo 01 lao động doanh nghiệp (I4)
10. Thiết chế pháp lý Đánh giá khả năng tham mưu, xây dựng và thực thi các VPQPPL của địa phương; phản ánh lòng tin của	- Cơ chế doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại lên lãnh đạo địa phương khi có phiền hà, vòi vĩnh trong giải quyết TTHC (J1)

doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý tại địa phương. **Sub10= (J1+J2+J3+J4+J5+J6+J7+J8+J9+J10)/ 11**	- Mức độ thỏa đáng khi giải quyết các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp (J2)
	- Đánh giá về cơ chế đảm bảo các quyết định hành chính được ban hành đúng pháp luật (J3)
	- Đánh giá về tình trạng doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết vấn đề (J4)
	- Đánh giá về cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại (J5)
	- Đánh giá về trợ giúp pháp lý cho doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái (J6)
	- Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với chính sách, quyết định của cơ quan quản lý nhà nước (J7)
	- Mức độ sẵn sang đối thoại của Nhà nước để cùng giải quyết tranh chấp giữa doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước (J8)
	- Nhà nước có thực hiện giải quyết tranh chấp một cách bình đẳng khi giải quyết tranh chấp giữa doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước (J9)
	- Tinh thần cầu thị của các cơ quan khi giải quyết tranh chấp giữa doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước(J10)

1.3.2 Một số nội dung đánh giá thêm

Gồm các nội dung được khảo sát để đánh giá mức độ điều hành của cơ quan nhà nước và để so sánh sự tiến bộ qua các năm nhưng không tính điểm và không dùng để xếp hạng các sở, ban, ngành và địa phương.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp và kịp thời với sự thay đổi của giá thị trường.

b) Chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc.

2.Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Mức độ thuận lợi trong việc chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác, sang đất phi nông nghiệp.

b) Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục hành chính về thuê đất rừng phòng hộ để kết hợp kinh doanh.

3. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

a) Tuyển dụng lao động phổ thông.

b) Đánh giá chất lượng lao động phổ thông.

c) Đánh giá chất lượng dịch vụ giới thiệu việc làm.

d) Chi phí tuyển dụng và đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

4. Các Sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Thủ tục hành chính công tốt nhất.

b) Thủ tục hành chính công phiền hà nhất.

c) Khoản chi phí nào là gánh nặng chi phí kinh doanh đối với doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, hợp tác xã trong quá trình hoạt động.

2. Xây dựng công cụ khảo sát

Công cụ khảo sát bao gồm: Bộ phiếu khảo sát; Hệ thống phần mềm đánh giá, chạy dữ liệu và Công cụ tính điểm DDCI.

2.1. Xây dựng Bộ phiếu khảo sát

Phiếu khảo sát được xây dựng dựa trên bộ chỉ tiêu đánh giá và các câu hỏi nhằm làm rõ các nội dung đánh giá của doanh nghiệp.

2.2. Hệ thống phần mềm đánh giá, chạy dữ liệu

Việc thu thập dữ liệu khảo sát cần phải được thực hiện qua các công cụ chuyên nghiệp, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và chính xác, cho phép nhiều người có thể sử dụng và nhập dữ liệu vào hệ thống và có khả năng lưu trữ lượng thông tin lớn trong một thời gian dài do đó cần xây dựng hệ thống phần mềm để tính toán và chạy dữ liệu.

Thông tin khảo sát thu thập được cần phải mã hóa để thống nhất trên phần mềm chuyên dụng, cho phép nhóm nghiên cứu có thể trích, xuất các thông tin cần thiết theo mọi chỉ tiêu.

Công cụ lưu trữ thông tin và tính điểm phải được xây dựng trên cơ sở tham vấn của các chuyên gia và cho phép phân tích sơ bộ kết quả khảo sát.

Các cán bộ sử dụng hệ thống phần mềm phải được tập huấn về kỹ năng vận hành và xử lý số liệu.

2.3. Công cụ tính điểm DDCI

Hệ thống phần mềm đánh giá, chạy dữ liệu cho phép tự động tính ra điểm số của từng chỉ số thành phần DDCI và chỉ số DDCI dựa trên các trọng số tương ứng với từng chỉ số thành phần.

3. Phương pháp khảo sát

Có hai phương pháp nghiên cứu chính, nhằm mục tiêu kết hợp cả số liệu sơ cấp và số liệu thứ cấp trong quá trình tính toán để cho ra kết quả tổng hợp:

(1) Tiến hành khảo sát chọn mẫu các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, hợp tác xã đang hoạt động, sản xuất kinh doanh, đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và có tương tác hoặc sử dụng dịch vụ hành chính công của các Sở, ban, ngành và địa phương trong vòng 02 năm vừa qua để thu thập số liệu đánh giá.

(2) Tiến hành thu thập thông tin, dữ liệu từ các nguồn số liệu đã được công bố (từ Cục Thống kê và báo cáo của các Sở, ban, ngành và và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố).

3.1 Phương pháp lấy mẫu

Danh sách mẫu khảo sát (đối tượng được khảo sát) được lựa chọn từ danh sách các tổ chức kinh tế đã sử dụng dịch vụ hành chính công trong vòng 02 năm qua do Cục Thuế tỉnh và các Sở, ban, ngành, và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố được khảo sát cung cấp; và được phân bổ theo loại hình, địa bàn, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Mẫu khảo sát được lựa chọn xác suất theo phương pháp phân tầng ngẫu nhiên theo tỷ lệ của các nhóm đơn vị kinh tế (doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, hợp tác xã), từng cấp cơ sở và và phải đảm bảo số lượng phiếu trả lời tối thiểu theo mỗi đơn vị nhằm đảm bảo ý nghĩa thống kê. Số lượng mẫu sẽ được điều chỉnh tùy theo tỷ lệ phản hồi của cách thức điều tra lựa chọn.

3.2 Phương pháp lấy ý kiến khảo sát

Khảo sát được thực hiện thông qua 4 hình thức:

(1) Khảo sát qua Phiếu bằng bản giấy thông qua đợờng bưu điện.

(2) Khảo sát trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công trực thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

(3) Khảo sát bằng Phiếu điện tử trên Cổng Thông tin điện tử Tỉnh.

(4) Khảo sát qua phỏng vấn trực tiếp.

Nhằm gia tăng tỷ lệ phản hồi một cách có hệ thống, Đơn vị tư vấn sẽ phối hợp với Cơ quan chủ trì tổ chức Hội thảo khởi động và gửi kèm thư ngỏ giải thích ý

nghĩa, tầm quan trọng của cuộc khảo sát đánh giá đối với việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh trong quá trình thực hiện.

4. Phương pháp xử lý dữ liệu

4.1.Nhập dữ liệu

Phiếu khảo sát sau khi thu thập về sẽ được số hoá toàn bộ thông tin; khi việc nhập liệu hoàn tất, dữ liệu sẽ tiếp tục được phân tích với phần mềm xử lý số liệu.

4.2. Xử lý số liệu

Làm sạch dữ liệu: việc làm sạch dữ liệu cũng đã thực hiện ngay từ bước chuẩn bị dữ liệu thông qua việc phát hiện các sai sót và hiệu chỉnh. Sau khi nhập liệu, sẽ sử dụng các phần mềm xử lý số liệu thống kê chuyên dụng để phát hiện và loại trừ các giá trị (thông tin) cá biệt, ngoại lai.

Trích xuất dữ liệu khảo sát: Dữ liệu được trích xuất là những thống kê mô tả của từng thông số được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu đánh giá và câu hỏi khảo sát. Đơn vị tư vấn thực hiện việc trích xuất các dữ liệu khảo sát, thống kê để phục vụ cho việc tổng hợp thành bảng số liệu. Bảng số liệu tổng hợp được dùng để tính điểm, đánh giá và so sánh các đơn vị được khảo sát.

5. Tổng hợp dữ liệu và viết báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích tổng hợp dựa trên cơ sở Bảng số liệu tổng hợp từ phiếu khảo sát và phân tích từ kết quả điều tra, phỏng vấn trực tiếp; các báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, báo cáo cải cách hành chính của địa phương để đảm tính khách quan, đa chiều và sát thực nhất với tình hình thực tế.

Báo cáo cũng thể hiện cụ thể các số liệu, bảng biểu, sơ đồ và các phân tích kết quả của từng chỉ số thành phần và chỉ tiêu đánh giá. Để có thể dễ dàng tra cứu, tham khảo nhằm định hướng khắc phục các hạn chế, tiếp tục phát huy các lợi thế, ưu điểm của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

Sau khi thẩm định và phê duyệt báo cáo, Uỷ ban nhân dân tỉnh sẽ chủ trì, phối hợp với Cơ quan điều phối và Đơn vị tư vấn tổ chức công bố kết quả Báo cáo chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Tây Ninh. Qua đó, cũng tiếp nhận các phản hồi từ cộng đồng doanh nghiệp, ý kiến đóng góp và tham vấn các giải pháp thiết thực để tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Tây Ninh trong những năm tiếp theo./.